

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I/2018**

THÁNG 4 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.451.003.300.292	1.510.449.428.243
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		363.034.028.822	515.263.544.879
Tiền	111	V.1	14.654.028.822	12.653.544.879
Các khoản tương đương tiền	112		348.380.000.000	502.610.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.038.653.359.347	947.704.703.609
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20.540.868.001	1.433.459.640
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.627.528.414	6.821.643.641
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		591.000.000.000	519.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	419.484.962.932	419.549.600.328
Hàng tồn kho	140	V.4	685.613.059	671.867.964
Tài sản ngắn hạn khác	150		48.630.299.064	46.809.311.791
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.899.229.086	29.684.808.361
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.084.550.091	2.020.714.903
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.646.519.887	15.103.788.527



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		27.825.453.077.035	26.349.038.467.430
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.099.000.000	4.099.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	4.099.000.000	4.099.000.000
Tài sản cố định	220		63.285.954.886	55.483.372.004
Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	33.987.755.479	26.113.605.095
Nguyên giá	222		79.347.869.484	69.208.490.141
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.360.114.005)	(43.094.885.046)
Tài sản cố định vô hình	227	V.6	29.298.199.407	29.369.766.909
Nguyên giá	228		31.969.306.640	31.969.306.640
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.671.107.233)	(2.599.539.731)
Bất động sản đầu tư	230	V.7	212.045.652.960	215.668.517.343
Nguyên giá	231		295.423.374.882	295.423.374.882
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(83.377.721.922)	(79.754.857.539)
Tài sản dở dang dài hạn	240		17.497.091.355	20.901.654.922
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.497.091.355	20.901.654.922
Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.520.404.800.000	26.046.404.800.000
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	27.519.704.800.000	26.045.704.800.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		8.120.577.834	6.481.123.161
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	8.120.577.834	6.481.123.161
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		29.276.456.377.327	27.859.487.895.673

892
G T
> H A
1 00
I P H
T.Y.T



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		672.319.598.436	529.208.815.969
Nợ ngắn hạn	310		672.319.598.436	529.208.815.969
Phải trả người bán ngắn hạn	311		25.981.321.850	29.848.191.210
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	185.603.570	595.023.490
Phải trả người lao động	314		694.585.000	1.470.758.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.348.851.418	4.670.415.465
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	2.197.638.322	2.082.746.028
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		639.911.598.276	490.541.681.776
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		28.604.136.778.891	27.330.279.079.704
Vốn chủ sở hữu	410	V.11	28.604.136.778.891	27.330.279.079.704
Vốn cổ phần	411		15.170.790.000.000	15.170.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.170.790.000.000	15.170.790.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.202.198.967.068	3.202.198.967.068
Cổ phiếu quỹ	415		(2.063.270.000)	(1.693.270.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		902.000.000.000	502.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.331.211.081.823	8.456.983.382.636
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.876.653.382.636	8.456.983.382.636
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.454.557.699.187	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		29.276.456.377.327	27.859.487.895.673

Hưng Yên, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17.045.104.047	6.451.200.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17.045.104.047	6.451.200.000
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.813.703.394	3.240.338.202
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		11.231.400.653	3.210.861.798
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.466.913.077.272	3.415.940.552.453
<i>Trong đó: Lợi nhuận công ty con chuyển về</i>			<i>1.456.699.032.080</i>	<i>3.409.348.998.428</i>
Chi phí tài chính	22	VI.4	-	189.680.032.516
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	19.691.781.185	13.209.858.163
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.458.452.696.740	3.216.261.523.572
Thu nhập khác	31	VI.5	1.335.722.714	1.409.860.555
Chi phí khác	32	VI.6	773.451.627	112.439.760
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		562.271.087	1.297.420.795
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.459.014.967.827	3.217.558.944.367
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.457.268.640	-
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.454.557.699.187	3.217.558.944.367

Hưng Yên, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh



Trần Luân Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		1.459.014.967.827	3.217.558.944.367
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5.959.660.844	5.718.948.411
- Các khoản dự phòng	03		-	(49.769.967.484)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.466.913.077.272)	(3.176.490.552.453)
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(1.938.448.601)	(2.982.627.159)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(20.563.404.141)	10.029.988.219
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(13.745.095)	(190.873.344)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(6.631.747.465)	(3.060.471.254)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(6.853.875.398)	(10.303.845.200)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(5.000.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh	17		(32.684.412.446)	(18.413.519.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(68.685.633.146)	(29.921.348.294)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.813.063.673)	(680.090.909)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(843.500.000.000)	(517.200.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		772.400.000.000	587.200.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.474.000.000.000)	(6.623.950.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	998.900.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.464.369.180.762	5.066.621.903.003
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(83.543.882.911)	(489.108.187.906)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)


(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(30.395.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		-	(30.395.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(152.229.516.057)	(519.059.931.700)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		515.263.544.879	664.810.224.233
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	363.034.028.822	145.750.292.533

Hưng Yên, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng và
- Đầu tư tài chính

3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1 Công ty CP Đầu tư & Khoáng sản An Thông Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang	99,96%	99,96%
2 Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,998%	99,998%
3 Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất Địa chỉ: Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	98,79%	98,79%
4 Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Địa chỉ: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100,00%	100,00%
5 Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,95%	99,95%
6 Công ty TNHH Tôn Hòa Phát Địa chỉ: Đường E1, khu E, KCN Phố Nối A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100,00%	100,00%
7 Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,72%	99,72%
8 Công ty Cổ phần Nội thất Hòa Phát Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nối A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	99,60%	99,60%
9 Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	99,67%	99,67%
10 Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,67%	99,67%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

• **Danh sách các công ty con**

11 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
99,99%	99,99%

• **Danh sách các đơn vị trực thuộc**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội

Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng

Địa chỉ: 171 Trường Chinh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 643 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Kỹ thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

9900
CỔ
CỔ
T
H
YÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Trong báo cáo riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận bằng giá phát hành sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức: Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	414.833.742	38.951.502
Tiền gửi ngân hàng	14.239.195.080	12.614.593.377
Các khoản tương đương tiền	348.380.000.000	502.610.000.000
Cộng	363.034.028.822	515.263.544.879

892
G T
H A
Đ O A
P H
T. H



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Đầu tư vào công ty con

Công ty con	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
• Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông	845.030.800.000	-	-	845.030.800.000
• Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	3.595.924.000.000	-	-	3.595.924.000.000
• Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	16.274.000.000.000	-	-	14.800.000.000.000
• Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	600.000.000.000	-	-	600.000.000.000
• Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	999.500.000.000	-	-	999.500.000.000
• Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
• Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát	179.500.000.000	-	-	179.500.000.000
• Công ty CP Nội thất Hòa Phát	398.400.000.000	-	-	398.400.000.000
• Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	149.500.000.000	-	-	149.500.000.000
• Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	598.000.000.000	-	-	598.000.000.000
• Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	2.879.850.000.000	-	-	2.879.850.000.000
	27.519.704.800.000	-	27.519.704.800.000	26.045.704.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Phải thu khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	862.873.159	-	1.447.939.179	-
Phải thu người lao động	297.401.933	-	225.251.784	-
Phải thu về cổ tức	417.699.157.641	-	417.232.532.135	-
Phải thu khác	625.530.199	-	643.877.230	-
Cộng ngắn hạn	419.484.962.932	-	419.549.600.328	-
Phải thu khác – dài hạn				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.099.000.000	-	4.099.000.000	-
Cộng dài hạn	4.099.000.000	-	4.099.000.000	-

4. Hàng tồn kho

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	281.506.302	-	267.761.207	-
Hàng hóa	404.106.757	-	404.106.757	-
Cộng	685.613.059	-	671.867.964	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

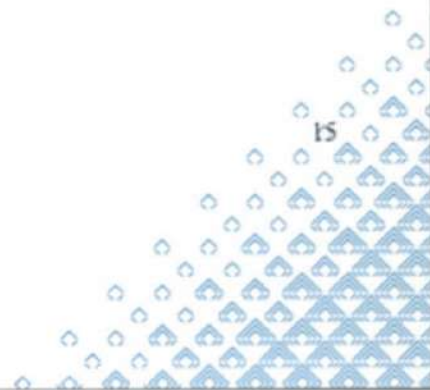
5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng	
					VND	VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2018	4.250.970.556	4.461.631.355	41.803.790.030	22.943.068.756	69.208.490.141	
- Tăng trong kỳ	4.250.970.556	1.970.850.390	-	3.917.558.397	10.139.379.343	
Số dư tại ngày 31/03/2018	4.250.970.556	6.432.481.745	41.803.790.030	26.860.627.153	79.347.869.484	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2018	-	2.718.571.941	24.349.956.482	16.026.356.623	43.094.885.046	
- Khấu hao trong kỳ	90.951.450	215.384.723	1.282.425.228	676.467.558	2.265.228.959	
Số dư tại ngày 31/03/2018	90.951.450	2.933.956.664	25.632.381.710	16.702.824.181	45.360.114.005	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	-	1.743.059.414	17.453.833.548	6.916.712.133	26.113.605.095	
Tại ngày 31/03/2018	4.160.019.106	3.498.525.081	16.171.408.320	10.157.802.972	33.987.755.479	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2018	28.755.408.500	3.213.898.140	31.969.306.640
Số dư tại ngày 31/03/2018	28.755.408.500	3.213.898.140	31.969.306.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2018	-	2.599.539.731	2.599.539.731
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	71.567.502	71.567.502
Số dư tại ngày 31/03/2018	-	2.671.107.233	2.671.107.233
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	28.755.408.500	614.358.409	29.369.766.909
Tại ngày 31/03/2018	28.755.408.500	542.790.907	29.298.199.407



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2018	295.423.374.882
Số dư ngày 31/03/2018	<u>295.423.374.882</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2018	79.754.857.539
- Khấu hao trong kỳ	3.622.864.383
Số dư ngày 31/03/2018	<u>83.377.721.922</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2018	215.668.517.343
Tại ngày 31/03/2018	<u>212.045.652.960</u>

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	-	4.462.366.036	2.018.757.125	6.481.123.161
Tăng trong kỳ	-	183.069.364	4.909.091	187.978.455
Chuyển từ xây dựng cơ bản	2.261.427.490	(258.671.827)	-	2.002.755.663
Phân bổ trong kỳ	(183.621.363)	(314.462.703)	(53.195.379)	(551.279.445)
Số dư tại ngày 31/03/2018	<u>2.077.806.127</u>	<u>4.072.300.870</u>	<u>1.970.470.837</u>	<u>8.120.577.834</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.560.890.029	(1.560.890.029)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.457.268.640	(4.457.268.640)	-
Thuế thu nhập cá nhân	492.083.490	320.575.864	(627.055.784)	185.603.570
Các loại thuế, phí khác	102.940.000	6.000.000	(108.940.000)	-
Cộng	595.023.490	6.344.734.533	(6.754.154.453)	185.603.570

10. Phải trả khác

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	1.324.140.500	1.324.140.500
Các khoản phải trả khác	935.097.822	758.605.528
Cộng	2.259.238.322	2.082.746.028

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	8.428.749.560.000	674.149.437.068	4.368.745.233.712	502.000.000.000	(1.093.000.000)	13.972.551.230.780
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	8.681.594.192.303	-	-	8.681.594.192.303
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	2.528.235.830.000	2.528.049.530.000	-	-	-	5.056.285.360.000
Trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu	4.213.804.610.000	-	(4.213.804.610.000)	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(398.481.582.484)	-	-	(398.481.582.484)
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	600.270.000	-	(600.270.000)	-
Thù lao thành viên Ban kiểm soát	-	-	(28.000.000)	-	-	(28.000.000)
Biến động khác	-	-	18.357.879.105	-	-	18.357.879.105
Tại ngày 31/12/2017	15.170.790.000.000	3.202.198.967.068	8.456.983.382.636	502.000.000.000	(1.693.270.000)	27.330.279.079.704
Tại ngày 01/01/2018	15.170.790.000.000	3.202.198.967.068	8.456.983.382.636	502.000.000.000	(1.693.270.000)	27.330.279.079.704
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.454.557.699.187	-	-	1.454.557.699.187
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	370.000.000	-	(370.000.000)	-
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	(400.000.000.000)	400.000.000.000	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(180.700.000.000)	-	-	(180.700.000.000)
Tại ngày 31/03/2018	15.170.790.000.000	3.202.198.967.068	9.331.211.081.823	902.000.000.000	(2.063.270.000)	28.604.136.778.891

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu

	31/03/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.517.079.000	1.517.079.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	1.517.079.000	1.517.079.000
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	(206.327)	(169.327)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.516.872.673	1.516.909.673
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

128
T
Ả
H
H
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Doanh thu cho thuê tài sản	15.311.490.000	6.451.200.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.733.614.047	-
Cộng	17.045.104.047	6.451.200.000

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Giá vốn cho thuê tài sản	4.237.690.624	3.240.338.202
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.576.012.770	-
Cộng	5.813.703.394	3.240.338.202

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.214.045.192	6.591.554.025
Lợi nhuận công ty con chuyển về	1.456.699.032.080	3.409.348.998.428
Cộng	1.466.913.077.272	3.415.940.552.453

4. Thu nhập khác

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Cho thuê tài sản và cung cấp dịch vụ	1.335.722.714	1.409.860.555
Cộng	1.335.722.714	1.409.860.555

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Chi phí khác

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Giá vốn của điện nước và các dịch vụ cung cấp	773.451.627	112.439.860
Cộng	773.451.627	112.439.860

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	4.295.554.841	3.209.702.121
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.068.320.680	2.754.252.075
Chi phí bằng tiền khác	12.327.905.664	7.245.903.967
Cộng	19.691.781.185	13.209.858.163

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- VII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TỪ 10% TRỞ LÊN**
Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2018 của Công ty là 1.459 tỷ đồng, giảm 1.758 tỷ đồng tương ứng 55% so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm 2017 (Quý I năm 2017 là 3.217 tỷ đồng) do lợi nhuận công ty con chuyển về giảm 1.952 tỷ đồng, tương ứng 57%.

Hưng Yên, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

